

2. **Fransen M., L. Bridgett, L. March** et al. The epidemiology of osteoarthritis in Asia. *Int J Rheum Dis*, 2011; 14 (2), 113 - 121.
3. **Waugh E.J., Badley E.M., Borkhoff C.M.** et al. Primary care physicians' perceptions about and confidence in deciding which patients to refer for total joint arthroplasty of the hip and knee. *Osteoarthr Cartil*, 2016; 24, 451 - 57.
4. **Judge A., Welton N.J., Sandhu J.** et al. Equity in access to total joint replacement of the hip and knee in England: cross sectional study. *BMJ*, 2010; 341, c4092.
5. **Mark D. Kohn, Adam A. Sassoon, Navin D. Fernando.** Classifications in Brief: Kellgren-Lawrence Classification of Osteoarthritis, *Clin Orthop Relat Res*, 2016; 474(8), 1886 - 1893.
6. **Đào Xuân Thành.** Đánh giá kết quả lâm sàng và thay đổi mật độ xương sau thay khớp háng toàn phần không xi măng, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội. 2012.
7. **Hoàng Văn Dung.** Đánh giá kết quả thay khớp háng toàn phần hai bên tại Bệnh viện 103, Luận văn Thạc sĩ Y học, Học viện Quân Y. 2009.
8. **WM Tang và KY J. Chiu.** Primary total hip arthroplasty in patients with ankylosing spondylitis. *The Journal of arthroplasty*, 2015; 15 (1), 52-58.
9. **Trần Lê Đồng, My Duy Tiến, Lê Tuấn Dũng, Lê Phước Cường.** Kết quả bước đầu thay khớp háng toàn phần do hoại tử chỏm xương đùi độ III-IV trên nhóm thợ lặn ở đảo Phú Quý, Tạp chí Y học thực hành, số 22(175), 5 - 15, 2020.
10. **Mai Đắc Việt, Lưu Hồng Hải, Lê Hồng Hải, Nguyễn Quốc Dũng,** Đánh giá kết quả thay khớp háng toàn phần không xi măng ở bệnh nhân ≤ 50 tuổi bị hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi, Tạp chí Y Dược học Quân sự, số chuyên đề tháng 11/2015, 2015; tr. 96 - 104.
11. **Rama Subba Reddy, Shivakumar MS,** et al. Study of clinical and functional outcome of total hip replacement in avascular necrosis of femoral head", *International Journal of Orthopaedics Sciences*, 2018; 4, 252-258
12. **B. T. Anh, P. D. Ninh, D. H. Anh, N. B. Ngọc.** Evaluation on results of treating avascular necrosis of the femoral head by cementless total hip arthroplasty in the patients under 50 years old, *Journal of 175 Practical Medicine and Mharmacy*, vol. 22, no. 6, pp. 16-22, 2020.
13. **Mark R Brinker, Aaron G Rosenberg, Laura Kull.,** et al. Primary noncemented total hip arthroplasty in patients with ankylosing spondylitis: clinical and radiographic results at an average follow-up period of 6 years. 1996; 11 (7), 802 - 812.

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHẬN THỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG HỆ CHÍNH QUY TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG NĂM HỌC 2018 - 2019

NGUYỄN THỊ NGỌC

Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định một số yếu tố liên quan đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng hệ chính quy Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm học 2018 - 2019.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 132 sinh viên điều dưỡng chính quy năm thứ 2 của

Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2018.

Kết quả: 80,3% số sinh viên tham gia nghiên cứu yêu nghề điều dưỡng. Những yếu tố liên quan đến lòng yêu nghề của sinh viên điều dưỡng bao gồm hiểu biết về công việc, cơ hội xin việc và môi trường học tập lâm sàng.

Kết luận: Nhìn chung các sinh viên điều dưỡng hệ chính quy năm thứ 2 của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng đã đánh giá đúng mức độ cần thiết của nghề điều dưỡng. Dựa vào một số yếu tố liên quan như mức độ hiểu biết về công việc, cơ hội xin việc và môi trường học tập lâm sàng, các cấp lãnh đạo của nhà trường có thể

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Thị Ngọc

Email: ngoccdyhp@gmail.com

Ngày nhận: 17/5/2021

Ngày phản biện: 10/6/2021

Ngày duyệt bài: 12/6/2021

áp dụng một số biện pháp tác động nhằm nâng cao lòng yêu nghề của sinh viên điều dưỡng.

Từ khóa: Nhận thức nghề nghiệp, sinh viên điều dưỡng.

SUMMARY

SOME FACTORS RELATED TO THE OCCUPATIONAL AWARENESS OF STUDENT NUTRITIONAL REGULATORY SYSTEM HAI PHONG MEDICAL COLLEGE SCHOOL YEAR 2018 - 2019

Objective: Identify a number of factors related to the occupational perception of regular nursing students of Hai Phong Medical College in the school year 2017 - 2018.

Research method: Cross-sectional descriptive method performed on 132 2nd year regular nursing students of Hai Phong Medical College from March to August 2018.

Results: 80.3% the number of students participating in the study who loved the nursing profession. Factors related to the career preference of nursing students include job knowledge, job opportunities and clinical learning environments.

Conclusion: In general, the 2nd year full-time nursing students of Hai Phong Medical College have properly assessed the necessity of the nursing profession. Based on a number of relevant factors such as job knowledge, job opportunities, and clinical learning environment, school leaders can take a number of impact measures to enhance their hearts love the job of nursing students.

Keywords: Career awareness, nursing students.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều dưỡng là một nghề quan trọng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần vào giảm những biến chứng của bệnh tật, tỷ lệ tử vong trong quá trình điều trị và chăm sóc.

Công tác đào tạo điều dưỡng ở nước ta đang đứng trước một thách thức lớn, đòi hỏi phải đổi mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của con người. Thông qua việc đòi hỏi đổi mới trong công tác đào tạo thì ngành điều dưỡng nước ta mới có thể hội nhập được với các nước khu vực và trên thế giới. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình đào tạo của điều dưỡng bao gồm bản thân người học nghề điều dưỡng, chương trình giảng dạy, giảng viên, môi trường học tập, cơ sở thực hành^[1]. Các yếu tố này cần được xem xét kỹ lưỡng không những giúp cho sinh viên có kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp vững vàng mà còn để hình thành một thái độ tốt đối

với nghề điều dưỡng trước khi họ ra trường. Quan tâm đến nhận thức của sinh viên điều dưỡng đối với nghề điều dưỡng cũng là quan tâm đến chất lượng đào tạo điều dưỡng^[2]. Vậy câu hỏi đặt ra là nhận thức của sinh viên điều dưỡng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng đối với nghề điều dưỡng hiện nay như thế nào và những yếu tố nào liên quan đến nhận thức của sinh viên về nghề điều dưỡng. Để giải đáp những câu hỏi trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Một số yếu tố liên quan đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng hệ chính quy Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm học 2018 - 2019" với mục tiêu cụ thể là: Xác định một số yếu tố liên quan đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng hệ chính quy Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng năm học 2018 - 2019.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Toàn bộ sinh viên điều dưỡng hệ chính quy năm thứ 2 - Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng.

1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

Các sinh viên sẵn sàng tham gia nghiên cứu. Các sinh viên mang đầy đủ dữ liệu nghiên cứu.

1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

Các sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

Các sinh viên không điền đầy đủ thông tin trên bộ công cụ.

2 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 9 năm 2019.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

3.2. Cơ mẫu/chọn mẫu

Lấy mẫu toàn bộ 132 sinh viên điều dưỡng chính quy năm thứ 2.

Chọn mẫu theo phương pháp tiện ích không xác suất. Sinh viên đủ tiêu chuẩn lựa chọn đều được đưa vào đối tượng nghiên cứu.

4. Chỉ số và biến số nghiên cứu

4.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Giới tính: Nam, nữ.

Học lực: Giỏi, khá, trung bình khá, trung bình.

4.2. Yếu tố liên quan đến nhận thức nghề nghiệp

Mức độ yêu nghề của sinh viên điều dưỡng.

Các yếu tố xã hội ảnh hưởng tới nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng.

Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng đối với quá trình học tại trường.

Cảm nhận của sinh viên khi lần đầu được đi thực hành tại bệnh viện.

Sự khác nhau giữa chương trình học lý thuyết với thực hành lâm sàng.

5. Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng bộ câu hỏi tự điền với những câu hỏi đóng. Bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn nhằm mô tả nhận thức đối với nghề nghiệp cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng.

6. Phương pháp xử lý số liệu

Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê y học dựa trên phần mềm SPSS 16.0. Tính tỷ lệ %, so sánh 2 tỷ lệ phần trăm bằng khi - bình phương test, có sự khác nhau khi $p < 0,05$. Tính OR để tìm mối liên quan với nhận thức về nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu.

7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được sự cho phép của Ban lãnh đạo Trường Cao đẳng Y tế HP. Đối tượng nghiên cứu tự nguyện tham gia. Nghiên cứu tuân thủ nội dung đã được Ban lãnh đạo của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng phê duyệt. Thông tin của đối tượng nghiên cứu được giữ kín.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 132 sinh viên tham gia nghiên cứu có 89,4% sinh viên là nữ, 10,6% sinh viên là nam. Học lực của sinh viên điều dưỡng đạt loại khá năm thứ nhất và thứ hai lần lượt là 75% và 91,7%. Tỷ lệ sinh viên học lực giỏi năm nhất và hai là 0,8% và 1,5%. Tỷ lệ sinh viên học lực trung bình năm thứ nhất và hai là 23,5% và 6,8%.

2. Một số yếu tố liên quan đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng

Mức độ yêu nghề của sinh viên điều dưỡng ($n=132$): có 80,3% sinh viên điều dưỡng tham gia nghiên cứu cho biết mình yêu nghề, 19,7% còn lại cho biết mình không yêu nghề.

Bảng 1. Các yếu tố xã hội liên quan đến nhận thức nghề nghiệp của sinh viên

Yếu tố liên quan		Mức độ yêu nghề		OR	p
		Yêu nghề	Không yêu nghề		
Công việc của người điều dưỡng	Có	83 (90,2%)	9 (9,8%)	0,9	<0,05
	Không	40 (100%)	0 (0%)		
Mức thu nhập của nghề	Có	105 (92,1%)	9 (7,9%)	0,9	>0,05
	Không	18 (100%)	0 (0%)		
Cơ hội xin việc	Có	83 (90,2%)	9 (9,8%)	0,9	<0,05
	Không	40 (100%)	0 (0%)		
Đánh giá của xã hội đối với nghề	Có	95 (93,1%)	7 (6,9%)	0,9	>0,05
	Không	28 (93,3%)	2 (6,7%)		

Qua bảng 1 ta thấy, những sinh viên hiểu rõ về công việc của người điều dưỡng thì mức độ yêu nghề cao gấp 0,9 lần những sinh viên không hiểu rõ công việc của người điều dưỡng ($p < 0,05$). Những sinh viên hiểu rõ về cơ hội xin việc của người điều dưỡng thì mức độ yêu nghề cao gấp 0,9 lần những sinh viên không hiểu rõ về cơ hội xin việc của người điều dưỡng ($p < 0,05$). Chưa thấy mối liên quan giữa mức độ yêu nghề của sinh viên điều dưỡng với việc hiểu rõ về mức thu nhập của nghề và sự đánh giá của xã hội đối với nghề điều dưỡng.

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng đối với quá trình học tại trường

Mức độ hài lòng		Mức độ yêu nghề		OR	p
		Yêu nghề	Không yêu nghề		
Chương trình lý thuyết	Có	108 (93,9%)	7 (6,1%)	2,05	> 0,05
	Không	15 (88,2%)	2 (11,8)		
Chương trình thực hành	Có	116 (92,8%)	9 (7,2%)	0,9	> 0,05
	Không	7 (100%)	0 (0%)		
Chương trình thực hành lâm sàng	Có	113 (93,4%)	8 (6,6%)	1,4	> 0,05
	Không	10 (90,9%)	1 (6,8%)		
Phương pháp giảng dạy của giảng viên	Có	113 (94,2%)	7 (5,8%)	3,2	> 0,05
	Không	10 (83,3%)	2 (16,7%)		
Mức độ nhiệt tình của giảng viên	Có	114 (93,4%)	8 (6,6%)	1,6	> 0,05
	Không	9 (90%)	1 (10%)		

Môi trường học tập tại trường	Có	113 (93,4%)	8 (6,6%)	1,4	> 0,05
	Không	10 (90,9%)	1 (9,1%)		
Môi trường học tập tại các bệnh viện	Có	108 (95,6%)	5 (4,4%)	5,7	< 0,05
	Không	15 (78,9%)	4 (21,1%)		

Bảng 2 cho thấy những sinh viên không hài lòng về môi trường học tập tại các bệnh viện thì mức độ yêu nghề thấp gấp 5,7 lần những sinh viên hài lòng về môi trường học tập tại các bệnh viện ($p < 0,05$). Chưa thấy mối liên quan giữa mức độ yêu nghề của sinh viên điều dưỡng với việc hài lòng về chương trình dạy lý thuyết, thực hành ở trường; phương pháp giảng dạy của các giảng viên, mức độ nhiệt tình của các giảng viên và môi trường học tập tại trường.

BÀN LUẬN

1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Do tính chất đặc thù của ngành điều dưỡng đòi hỏi người làm công việc này phải có tính chất dịu dàng, tỉ mỉ, khéo léo, mềm mỏng vì vậy số sinh viên là nữ (89,4%) chiếm tỷ lệ cao hơn số sinh viên là nam (10,6%). Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Tạ Văn Trâm là 80,2% số sinh viên là nữ à 19,8% là nam [3].

Kết quả học tập của sinh viên điều dưỡng năm 1 và thứ 2 đạt loại khá chiếm tỉ lệ cao (75% và 91,5%). Điều này cho thấy các em rất chịu khó học tập theo mục tiêu đào tạo của nhà trường, kết quả nghiên cứu có sự khác biệt với nghiên cứu của Tạ Văn Trâm có 56,4% đạt học lực giỏi, 36,1% đạt học lực loại khá [3].

2. Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên điều dưỡng

Qua biểu đồ 1 chúng tôi nhận thấy có 80,3% số sinh viên yêu nghề điều dưỡng, chỉ có 19,7% số sinh viên không yêu nghề.

Từ bảng 1 chúng tôi nhận thấy, khi sinh viên hiểu rõ về công việc của người điều dưỡng, về cơ hội xin việc sau khi tốt nghiệp thì mức độ yêu nghề của các em cũng sẽ tăng lên. Khi sinh viên hiểu ra về ngành học của mình, hiểu rõ được công việc mình sẽ làm sau khi tốt nghiệp và dễ dàng có các cơ hội việc làm thì mức độ yêu nghề của các sinh viên được nâng cao.

Tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên hiểu rõ về mức thu nhập của nghề là 92,1%, tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên không hiểu rõ về mức thu nhập của nghề là 100%. Không có sự khác biệt về mức độ yêu nghề giữa những sinh viên hiểu rõ về mức thu nhập của nghề với những sinh viên không hiểu rõ về mức thu nhập của nghề ($p > 0,05$).

Tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên hiểu rõ về

sự đánh giá của xã hội với nghề là 93,1%, tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên không hiểu rõ về sự đánh giá của xã hội với nghề là 93,3%. Không có sự khác biệt về mức độ yêu nghề giữa những sinh viên hiểu rõ về sự đánh giá của xã hội với nghề với những sinh viên không hiểu rõ về sự đánh giá của xã hội với nghề ($p > 0,05$).

Từ bảng 2 chúng tôi nhận thấy, tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên hài lòng với chương trình lý thuyết, thực hành tại trường và thực hành tại lâm sàng lần lượt là 93,9%, 92,8%, 93,4%. Không có sự khác biệt về mức độ yêu nghề giữa những sinh viên hài lòng với chương trình lý thuyết, thực hành tại trường và thực hành tại lâm sàng với những sinh viên không hài lòng với chương trình lý thuyết, thực hành tại trường và thực hành tại lâm sàng ($p > 0,05$).

Tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên, mức độ nhiệt tình của giảng viên lần lượt là 94,2%, 93,4%. Không có sự khác biệt về mức độ yêu nghề giữa những sinh viên hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên, mức độ nhiệt tình của giảng viên với những sinh viên không hài lòng với phương pháp giảng dạy của giảng viên, mức độ nhiệt tình của giảng viên ($p > 0,05$).

Tỷ lệ yêu nghề ở những sinh viên hài lòng với môi trường học tập tại trường là 93,4%. Không có sự khác biệt về mức độ yêu nghề giữa những sinh viên hài lòng với môi trường học tập tại trường với những sinh viên không hài lòng với môi trường học tập tại trường ($p > 0,05$).

Những sinh viên không hài lòng về môi trường học tập tại các bệnh viện thì mức độ yêu nghề thấp gấp 5,7 lần những sinh viên hài lòng về môi trường học tập tại các bệnh viện ($p < 0,05$).

KẾT LUẬN

Trong tổng số 132 sinh viên tham gia nghiên cứu có 89,4% sinh viên là nữ, 10,6% sinh viên là nam. Học lực của sinh viên điều dưỡng đạt loại khá năm thứ nhất và thứ hai lần lượt là 75% và 91,7%. Tỷ lệ sinh viên học lực giỏi năm nhất và hai là 0,8% và 1,5%. Tỷ lệ sinh viên học lực trung bình năm thứ nhất và hai là 23,5% và 6,8%.

Mức độ yêu nghề của sinh viên điều dưỡng: 80,3% số sinh viên yêu nghề điều dưỡng. Yếu tố về hiểu biết về công việc của người điều dưỡng, cơ hội xin việc có ảnh hưởng tới lòng yêu nghề

của sinh viên điều dưỡng ($p < 0,05$). Môi trường học tập tại lâm sàng có ảnh hưởng tới lòng yêu nghề của sinh viên điều dưỡng ($p < 0,05$).

KHUYẾN NGHỊ

1. Mở rộng hợp tác trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức, các nhà tuyển dụng để tạo điều kiện và cơ hội làm việc cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

2. Đầu tư trang thiết bị hạ tầng tại các cơ sở lâm sàng để nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học cho giảng viên và sinh viên của nhà trường khi đi thực tập tại các cơ sở y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Thúy Liễu** (2015). Khảo sát một số yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn nơi làm việc của sinh viên năm cuối Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, năm 2015, Đề tài cơ sở Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội.

2. **Phạm Thị Thu** (2012). Thực trạng hiểu biết và sự hài lòng về nghề nghiệp của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Hải Phòng năm 2012.

3. **Tạ Văn Trâm** (2008). Thái độ đối với nghề nghiệp của học sinh điều dưỡng Trường Cao Đẳng Y tế Tiền Giang năm 2008.

TỈ LỆ MẮC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA BỆNH TRẦM CẢM Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYP 2 TẠI ĐẮK LẮK NĂM 2019 - 2020

NGUYỄN CHÍ HUÂN, NGUYỄN THỊ BÉ
Đại học Buôn Ma Thuột

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tỉ lệ mắc trầm cảm ở bệnh nhân sau khi phát hiện bệnh ĐTĐ typ 2 và xác định một số yếu tố liên quan với bệnh trầm cảm ở bệnh nhân ĐTĐ typ 2.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang với 126 bệnh nhân ĐTĐ typ 2 mới mắc, 61 nam và 65 nữ tuổi trung bình $58 \pm 11,2$ (32 - 92) chưa mắc trầm cảm được điều trị theo phác đồ ADA 2018 sau một tháng đánh giá lại kết quả điều trị tầm soát bệnh trầm cảm bằng ICD10.

Kết quả: 26,2% mắc trầm cảm sau khi phát hiện ĐTĐ typ 2 một tháng, những bệnh nhân có tôn giáo, chích insulin, có cơn hạ đường huyết tăng nguy cơ trầm cảm thứ tự $OR = 0,471$, KTC 95% (0,15 - 0,96), $OR = 2,9$ KTC 95% (1,21 - 6,96) $p < 0,05$; $OR = 4,9$ (3,5 - 22,6) $p < 0,05$.

Kết luận: Tỉ lệ mắc trầm cảm ở bệnh nhân ĐTĐ typ 2 mới mắc khá cao, đặc biệt đối tượng không có tôn giáo, chích insulin, có cơn hạ đường huyết lúc điều trị. Vì vậy, chúng ta cần tầm soát trầm cảm ở những đối tượng này.

Từ khóa: Đái tháo đường typ 2, trầm cảm.

SUMMARY

INCIDENCE, SOME FACTORS RELATED TO DEPRESSION IN PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES IN DAKLAK PROVINCE IN 2019-2020

Purpose: Assess the incidence of depression after having type 2 diabetes, Identification of several factors associated with depression in patients with type 2 diabetes mellitus.

Subjects and methods: Cross-sectional study with 126 newly acquired diabetes patients without depression, 61 men and 65 women, mean age 58 ± 11.2 (32 - 92), were treated according to the ADA 2018 regimen After a month we assessed depression with ICD10.

Results: 26.2% suffer from depression after being diagnosed with type 2 diabetes a month, patients with religion or patients who injected insulin, had an episode of hypoglycemia, increased risk of depression in order: $OR = 0.471$, KTC 95% (0.15 - 0.96), $OR = 2.9$, 95% CI (1.21 - 6.96) $p < 0.05$; $OR = 4.9$, 95% CI (3.5 - 22.6) $p < 0.05$.

Conclusion: The rate of depression in newly acquired diabetes type 2 patients is quite high, specifically non-religious subjects, insulin injected subjects or hypoglycemic episode at the time of treatment, so we need to screen for depression in these subjects.

Keywords: Type 2 diabetes mellitus, depression.

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Chí Huân

Email: nchuan@bmtuvietnam.com

Ngày nhận: 17/5/2021

Ngày phản biện: 06/6/2021

Ngày duyệt bài: 12/6/2021